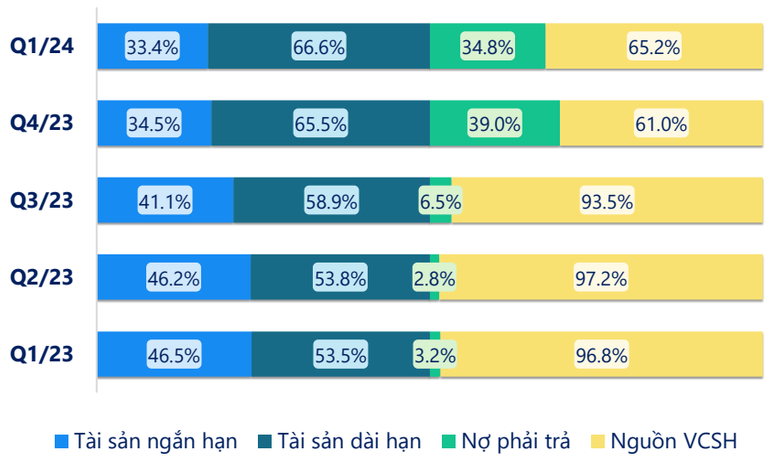
FireAnt

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	58,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,891
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,987
SL cổ phiếu LH	75,052,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,375
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,353
P/E	19.3
EPS	3,005

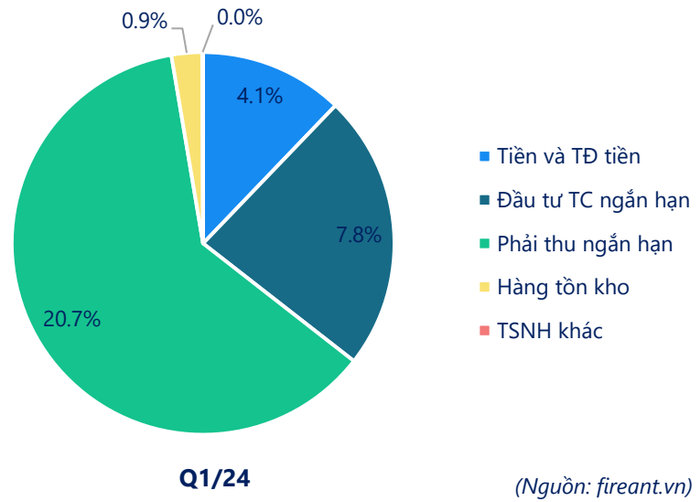
	YTD	1T	3T	6T
AVC	-1.2%	0.7%	9.7%	22.6%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



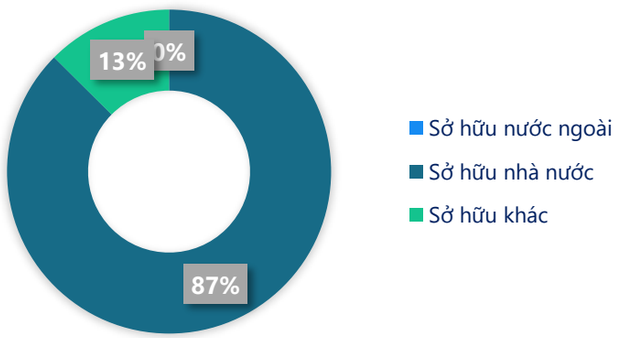
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



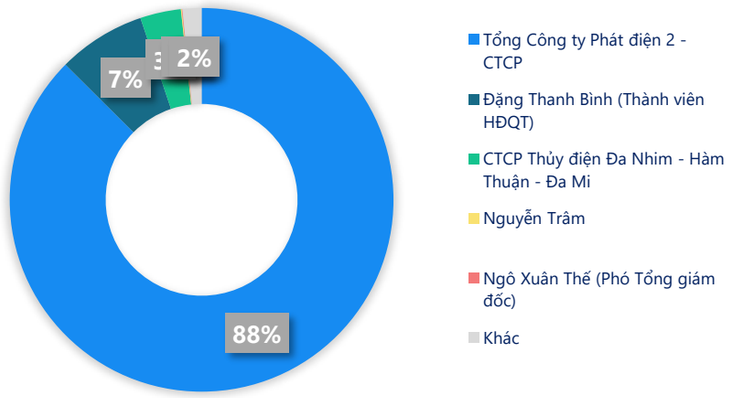
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



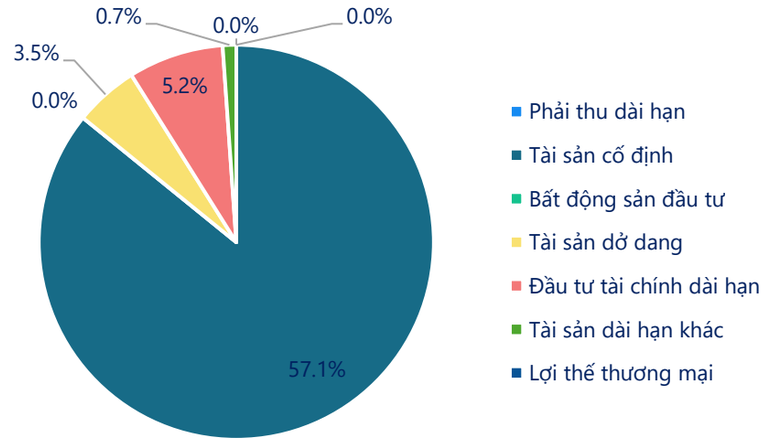
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

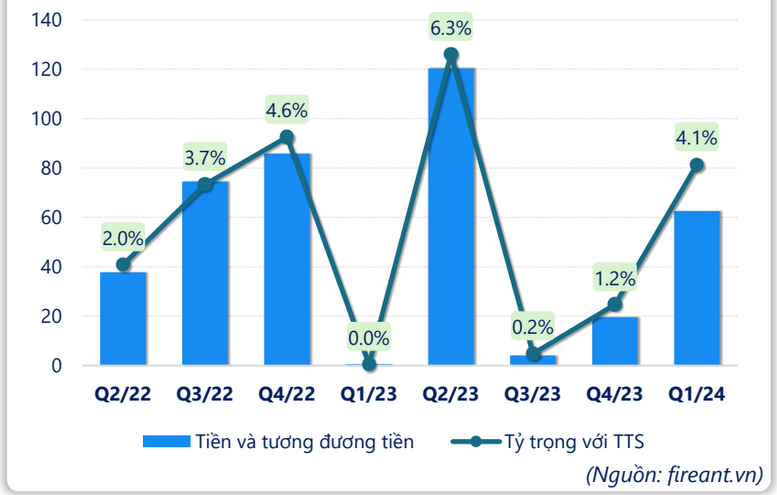


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

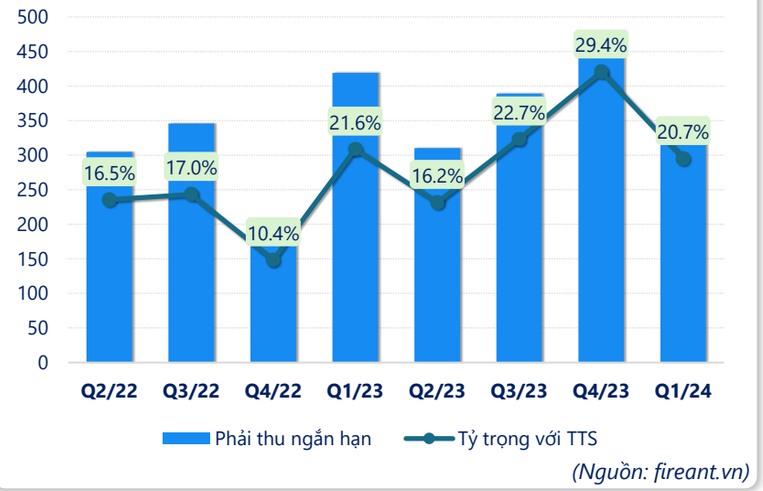
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Tiền và tương đương tiền



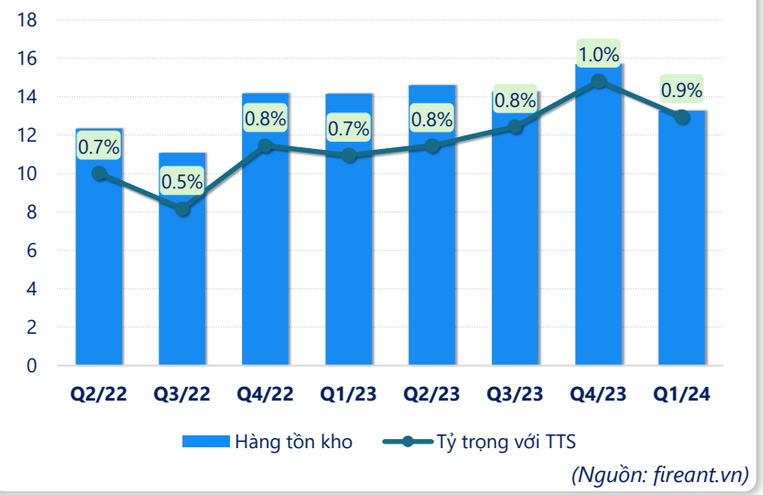
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



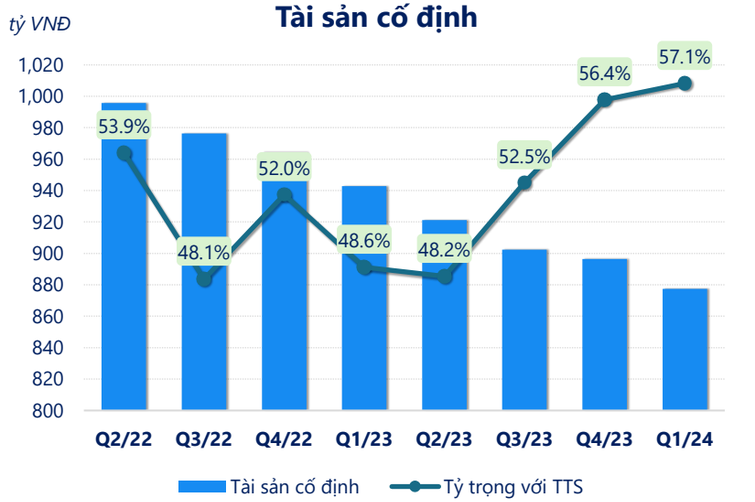
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



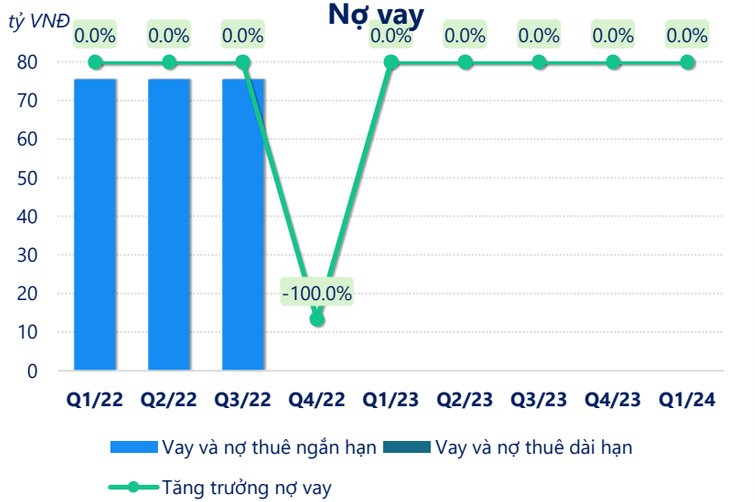
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



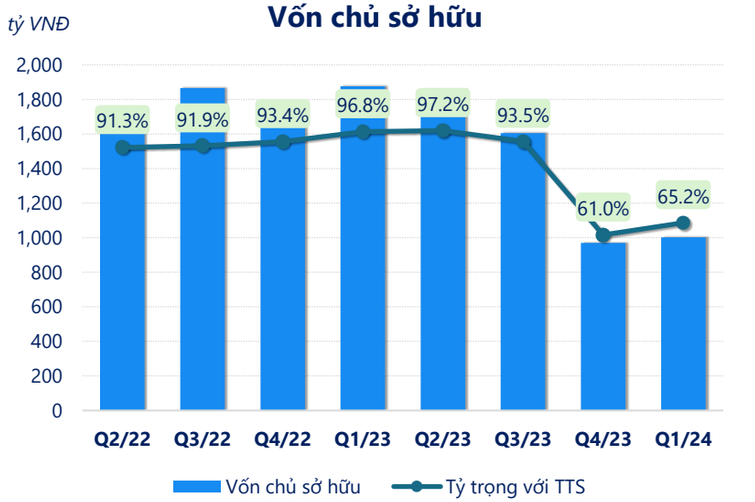
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

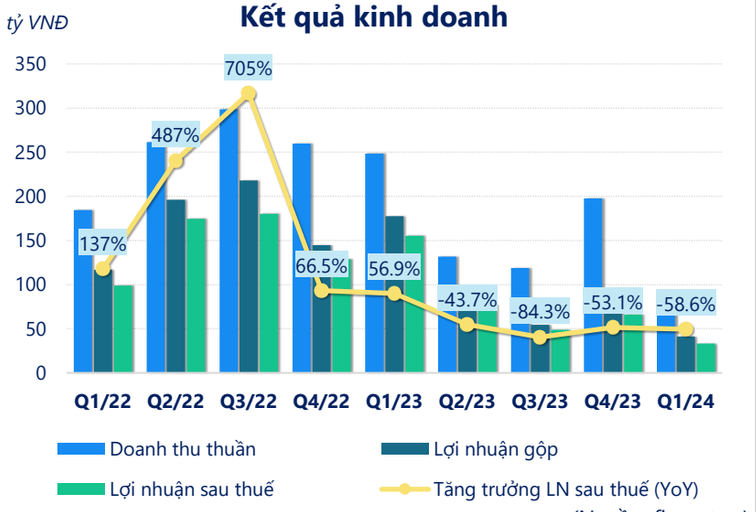


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

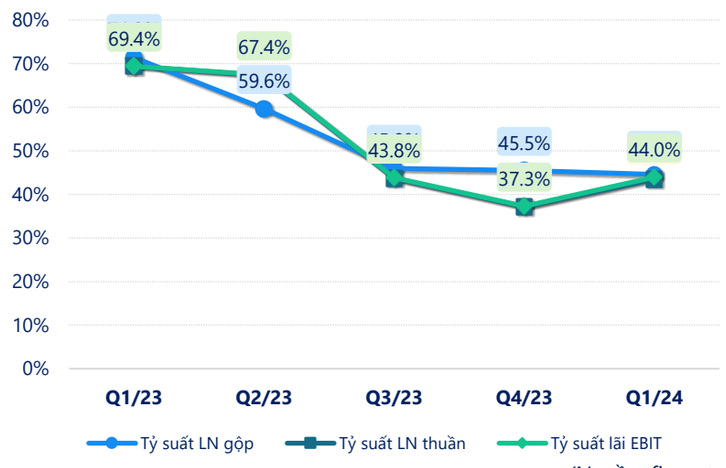
CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

Kết quả kinh doanh



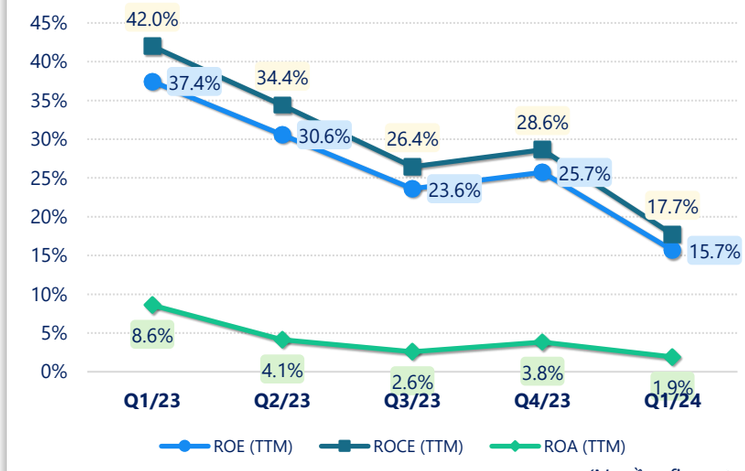
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



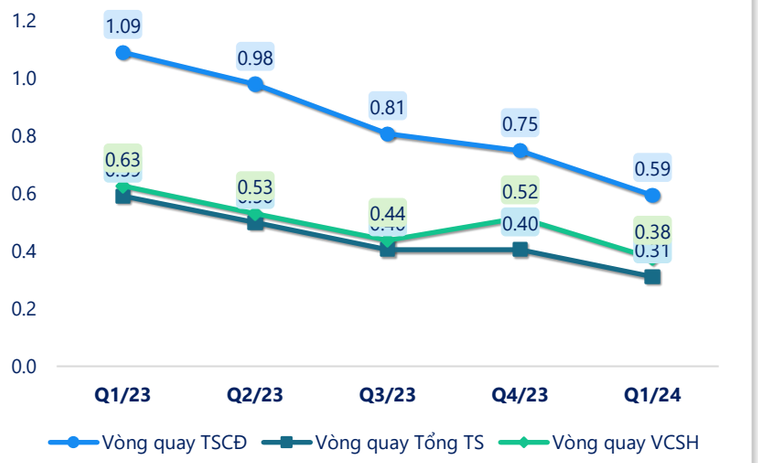
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



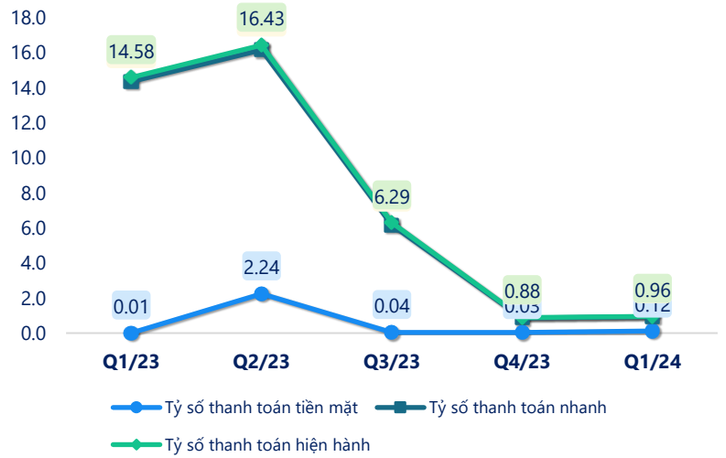
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



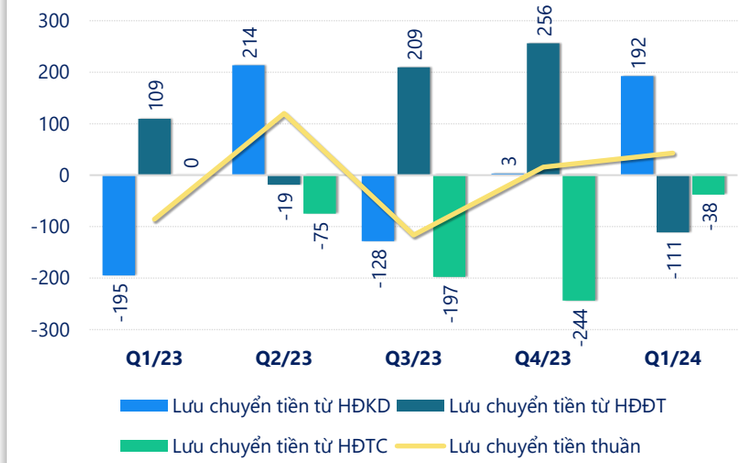
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM: AVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,535**	**1,590**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	513	549	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	62.5	19.6	219%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	45.0	167%
Phải thu ngắn hạn	317	468	-32.2%
Hàng tồn kho	13.3	15.7	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.19	106%
Tài sản dài hạn	**1,022**	**1,041**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	877	896	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.4	53.4	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.3**	**11.7**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	534	262	104%
Nợ ngắn hạn	**534**	**262**	**104%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.9	56.6	-42.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,002**	**1,328**	**-24.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,002**	**1,328**	**-24.6%**
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	249	132	119	198	92.0
Giá vốn hàng bán	71.2	53.2	64.2	108	51.0
Lợi nhuận gộp	177	78.6	54.5	89.9	41.0
Doanh thu HĐTC	5.41	19.6	9.60	1.42	5.00
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.4	9.65	12.3	17.9	6.04
LN thuần từ HĐKD	172	88.6	51.9	73.4	40.0
Lợi nhuận khác	0.02	0.23	0.10	0.30	0.48
LN trước thuế	172	88.8	52.0	73.7	40.5
Lợi nhuận sau thuế	155	77.4	48.7	66.0	33.3
LNST của CĐ cty mẹ	155	77.4	48.7	66.0	33.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-195	214	-128	3.32	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	109	-18.6	209	256	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.06	-74.9	-197	-244	-38.1
Tiền đầu kỳ	85.8	0.50	120	4.11	19.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-85.3**	**120**	**-116**	**15.5**	**42.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.50	120	4.11	19.6	62.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic